

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT của CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC**
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Kèm theo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	03-05
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	06-07
3. Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đã được soát xét	
· Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	08-11
· Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	12
· Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13
· Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ	14-41

1/2/ C
1/CH
1/1/ X

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo văn phòng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội – Kinh Bắc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, điều chỉnh lần thứ 14 ngày 21 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 515.999.990.000 đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng./.)

2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông: Dương Quang Lư	Chủ tịch HĐQT	10/11/2009	
Bà: Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên HĐQT	12/11/2015	31/05/2016
Ông: Dương Đức Ngọc	Thành viên HĐQT	02/12/2015	
Ông: Trần Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	02/12/2015	
Bà: Nguyễn Phương Thảo	Thành viên HĐQT	02/12/2015	31/05/2016
Bà: Phạm Thị Tỷ	Thành viên HĐQT	02/12/2015	31/05/2016
Ông: Trần Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	02/12/2015	
Ông: Ngô Quang Hòa	Thành viên HĐQT	02/12/2015	31/05/2016
Ông: Lê Đức Hoàng	Thành viên độc lập HĐQT	31/05/2016	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà: Nguyễn Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát	01/06/2013	31/05/2016
Bà: Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	06/01/2014	31/05/2016
Bà: Trần Thị Sương	Thành viên BKS	06/01/2014	31/05/2016
Ông: Dương Danh Quân	Trưởng ban kiểm soát	31/05/2016	
Ông: Trịnh Quốc Đạt	Thành viên ban kiểm soát	31/05/2016	
Bà: Nguyễn Phương Thảo	Thành viên ban kiểm soát	31/05/2016	

Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông: Dương Đức Ngọc	Tổng Giám đốc	11/12/2015
Bà: Hoàng Thị Minh Hạnh	Kế toán trưởng	23/05/2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

3. Trụ sở

Trụ sở chính: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Công ty có 02 chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc – Chi nhánh Gia Lai.

Địa chỉ: Làng Ring 2, xã H Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

- Tên chi nhánh: Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc – Chi nhánh Bình Định.

Địa chỉ: Lô 5.2.1, KCN Nhơn Hòa, An Nhơn, Bình Định.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Văn phòng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính văn phòng này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính văn phòng của

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Công ty được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính vẫn phòng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính vẫn phòng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Dương Đức Ngọc

Tổng giám đốc

36
3
MF
E
NA
11

Số: 123A/2016/BCKT/PKF-VPHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc được lập ngày 05 tháng 08 năm 2016, từ trang 08 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

11/08/2016
PKF

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như thuyết minh V.4 Phải thu khác, trong kỳ, Công ty đã thực hiện việc sử dụng vốn huy động 30.000.000 cổ phiếu từ các nhà đầu tư theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/05/2016 là hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai, số tiền 80.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần Nông nghiệp LUMEX Việt Nam, số tiền 220.000.000.000 VND. Việc sử dụng vốn đã được công bố công khai trên trang điện tử theo quy định của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

Căn cứ trên Biên bản ghi nhớ Hợp tác đầu tư, Ban điều hành hai Hợp đồng hợp tác kinh doanh có trách nhiệm báo cáo sơ bộ tiến độ thực hiện dự án lần đầu tiên vào ngày 30/08/2016 và báo cáo chi tiết tiến độ vào ngày 31/12/2016.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2015-242-1

CÔNG TY CỔ NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		330.809.002.257	266.211.900.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.183.355.329	75.322.485.797
1. Tiền	111		12.183.355.329	75.322.485.797
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	9.800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	9.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.151.346.199	113.031.306.996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	78.866.894.282	83.884.225.639
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.190.599.026	2.863.570.028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	29.184.345.291	29.374.003.729
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(3.090.492.400)	(3.090.492.400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	198.193.033.130	57.461.490.960
1. Hàng tồn kho	141		198.193.033.130	57.461.490.960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.281.267.599	10.596.616.829
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	189.507.031	143.477.449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	13.091.760.568	10.453.139.380
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		455.293.723.433	136.033.299.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	300.000.000.000	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CÔNG TY CỔ NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		89.235.152.696	74.859.988.487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	82.087.152.696	67.711.988.487
- Nguyên giá	222		86.604.851.411	69.946.444.772
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.517.698.715)	(2.234.456.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.148.000.000	7.148.000.000
- Nguyên giá	228		7.148.000.000	7.148.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	32.577.232.232	29.123.318.329
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.577.232.232	29.123.318.329
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	24.000.000.000	24.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.481.338.505	8.049.992.332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	9.481.338.505	8.049.992.332
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		786.102.725.690	402.245.199.730

CÔNG TY CỔ NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		262.921.377.841	179.953.503.628
I. Nợ ngắn hạn	310		207.459.309.332	122.397.674.628
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	8.945.658.338	8.697.248.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.308.914.524	149.508.239
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.632.080.800	8.234.870.902
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.334.000	8.334.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	102.471.852	(471.898)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	192.284.644.818	105.120.980.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		177.205.000	187.205.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		55.462.068.509	57.555.829.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	55.462.068.509	57.555.829.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

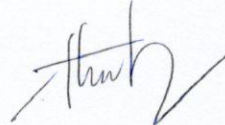
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		523.181.347.849	222.291.696.102
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	523.181.347.849	222.291.696.102
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515.999.990.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		515.999.990.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.367.642.786	850.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.813.715.063	21.441.696.102
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		786.102.725.690	402.245.199.730

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Thu Huyền

Hoàng Thị Minh Hạnh

Dương Đức Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02a- DN

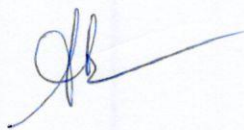
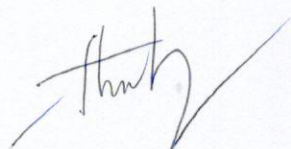
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	324.804.726.007	229.919.242.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	60.350.130	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		324.744.375.877	229.919.242.931
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	302.879.391.339	212.777.526.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.864.984.538	17.141.716.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	305.122.899	54.214.251
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.152.756.733	2.822.371.181
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.135.852.291	2.817.510.073
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	6.236.992.249	2.702.806.597
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	9.406.483.152	6.208.860.929
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.373.875.303	5.461.891.704
12. Thu nhập khác	31	VI.6	22.303.266	2.904.040.405
13. Chi phí khác	32	VI.7	70.000.000	3.135.814.268
14. Lợi nhuận khác	40		(47.696.734)	(231.773.863)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.326.178.569	5.230.117.841
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	436.526.822	1.298.156.821
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		889.651.747	3.931.961.020
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		34,0	200,8

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Huyền

Hoàng Thị Minh Hạnh



Dương Đức Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03a- DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		314.478.922.226	72.151.103.245
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(459.175.220.947)	(71.263.987.601)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.791.269.250)	(2.670.990.350)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.135.852.291)	(2.395.752.055)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.250.000.000)	(925.037.616)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		219.929.547	21.729.937
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(367.071.993)	(1.209.654.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(157.020.562.708)	(6.292.589.377)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(988.472.087)	(4.615.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	VII.1	(300.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.800.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(291.188.472.087)	(4.615.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		300.000.000.000	42.785.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		305.688.046.897	67.862.048.319
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(220.618.142.570)	(101.710.428.086)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		385.069.904.327	8.936.620.233
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(63.139.130.468)	(1.970.969.144)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75.322.485.797	2.648.768.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12.183.355.329	677.799.356

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội – Kinh Bắc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, điều chỉnh lần thứ 14 ngày 21 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 515.999.990.000 đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng./.)

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn gạo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Đúc kim loại màu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Bán buôn phân bón;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm
Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;
- Xay sát và sản xuất bột thô;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản);
- Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; Sản xuất hương các loại.

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh của Công ty bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí, lệ phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0), chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, thực hiện lập sự phòng giảm giá nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phân giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phân giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)
Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Bán buôn gạo, nông, lâm sản...

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động địa lý của Công ty được chia thành xuất khẩu và nội địa.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

CÔNG TY CỔ NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a-DN

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.258.888.174	121.266.635
Cộng	7.924.467.155	75.201.219.162
	12.183.355.329	75.322.485.797

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Cộng	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-

(*) Xem Thuyết minh VIII.4.5 - Giá trị hợp lý

Công ty đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam với số lượng 1.200.000 cổ phiếu, giá trị 24.000.000.000 VND và tỷ lệ sở hữu là 15%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	78.866.894.282	83.884.225.639
- Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	33.714.152.100	51.700.000.000
- Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	8.183.511.000	24.830.000.000
- EURL NEVAGA	7.945.562.862	-
- Phải thu khách hàng các đối tượng khác	29.023.668.320	7.354.225.639
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	-	-
Cộng	78.866.894.282	83.884.225.639

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29.184.345.291	-	29.374.003.729	-
- Phải thu khác	5.822.987.166	-	23.079.727.440	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>				
+ Công ty CP NN và TP Hà Nội Kinh Bắc Chi nhánh Gia Lai	5.734.182.138	-	23.079.727.440	-
- Tạm ứng	23.361.358.125	-	6.294.276.289	-
b) Dài hạn	300.000.000.000	-	-	-
- Hợp tác đầu tư	300.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai (*)	80.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Nông nghiệp LUMEX Việt Nam (**)	220.000.000.000	-	-	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc, thông qua phương án sử dụng vốn để ký kết các Hợp đồng Hợp tác đầu tư để phát triển quỹ đất trồng trọt nông nghiệp và cơ sở chế biến nông sản với các đối tác dưới đây:

(*): Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HĐHTKDĐT/HKB ngày 30/05/2016 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (bên A) và Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai (bên B), số tiền: 80.000.000.000 VND, thời hạn 15 năm nhằm đầu tư hệ thống Logistic, chế biến nông sản và phát triển quỹ đất trồng vùng nguyên liệu tại Tây Nguyên. Theo đó, tỷ lệ phân chia lợi nhuận là bên A hưởng 70%, bên B hưởng 30%.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTKDĐT/HKB ngày 30/05/2016 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (bên A) và Công ty Cổ phần Nông nghiệp LUMEX Việt Nam (bên B), số tiền: 220.000.000.000 VND, thời hạn 15 năm nhằm đầu tư phát triển quỹ đất trồng vùng nguyên liệu cây công nghiệp/ nông sản, phục vụ dự án trồng vùng nguyên liệu và chăn nuôi ở quy mô công nghiệp. Theo đó, tỷ lệ phân chia lợi nhuận là bên A hưởng 70%, bên B hưởng 30%.

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	112.830.588.397	218.803.160
Công cụ, dụng cụ	-	8.680.000
Thành phẩm nhập kho	233.945.722	580.493.000
Hàng hóa	85.128.499.011	56.653.514.800
Cộng	198.193.033.130	57.461.490.960

6. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
+ Xây dựng hệ thống kho chứa nông sản Hà nội Kinh Bắc - QN	28.115.509.505	24.661.595.602
+ Xây dựng DA Tổ hợp SX Nông sản và Thực phẩm Gia Lai	514.846.727	514.846.727
+ Mua sắm tài sản dây chuyền sản xuất tiêu	3.946.876.000	3.946.876.000
Tổng cộng	32.577.232.232	29.123.318.329

CÔNG TY CỔ NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

7. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu số B09a - DN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58.132.445.585	6.214.679.187	5.599.320.000		69.946.444.772
Tăng trong kỳ	9.357.016.117	5.653.311.653	1.569.958.869	78.120.000	16.658.406.639
- <i>Mua trong kỳ</i>			709.409.091		709.409.091
- <i>Tặng khác</i>	9.357.016.117	5.653.311.653	860.549.778	78.120.000	15.948.997.548
Giảm trong kỳ					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối kỳ	67.489.461.702	11.867.990.840	7.169.278.869	78.120.000	86.604.851.411
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.548.169.307	194.208.385	492.078.593		2.234.456.285
Tăng trong kỳ	1.491.155.923	405.872.815	362.208.067	24.005.625	2.283.242.430
- <i>Số khấu hao trong kỳ</i>	1.491.155.923	405.872.815	362.208.067	24.005.625	2.283.242.430
- <i>Tặng khác</i>					
Giảm trong kỳ					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối kỳ	3.039.325.230	600.081.200	854.286.660	24.005.625	4.517.698.715
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	56.584.276.278	6.020.470.802	5.107.241.407	-	67.711.988.487
2. Tại ngày cuối kỳ	64.450.136.472	11.267.909.640	6.314.992.209	54.114.375	82.087.152.696

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.148.000.000				7.148.000.000
Số dư cuối kỳ	7.148.000.000	-	-	-	7.148.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	7.148.000.000	-	-	-	7.148.000.000
2. Tại ngày cuối kỳ	7.148.000.000	-	-	-	7.148.000.000

Tài sản cố định vô hình hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	189.507.031	143.477.449
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	189.507.031	143.477.449
b) Dài hạn	9.481.338.505	8.049.992.332
- Chi phí thuê đất	4.096.242.895	4.096.242.895
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại KCN Nhơn Hòa	3.583.805.228	3.583.805.228
- Chi phí trả trước khác	1.801.290.382	369.944.209
Cộng	9.670.845.536	8.193.469.781

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.438.541.057	6.438.541.057	4.537.732.864	4.537.732.864
- Hợp tác xã vận tải ô tô Bình Minh	1.039.318.280	1.039.318.280		
- Công Ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn	856.453.803	856.453.803	491.324.417	491.324.417
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Minh Thuận	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600
- Các đối tượng khác	2.424.063.374	2.424.063.374	1.927.702.847	1.927.702.847
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.507.117.281	2.507.117.281	4.159.515.521	4.159.515.521
- Công ty CP NN và TP Hà Nội Kinh Bắc Chi nhánh Gia Lai	2.507.117.281	2.507.117.281	4.159.515.521	4.159.515.521
Tổng cộng	8.945.658.338	8.945.658.338	8.697.248.385	8.697.248.385

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	4.857.143		4.857.143
- Thuế TNDN	7.745.725.323	436.526.822	4.250.000.000	3.932.252.145
- Thuế TNCN	334.372.041	206.369.933	544.000	540.197.974
- Các loại thuế khác	154.773.538	4.000.000	4.000.000	154.773.538
Cộng	8.234.870.902	651.753.898	4.254.544.000	4.632.080.800

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	73.584.107	(827.893)
- Bảo hiểm y tế	19.752.750	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.779.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	355.995	355.995

CÔNG TY CỔ NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Giá trị	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm			
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	192.284.644.818	192.284.644.818	302.823.507.836	215.659.843.018	105.120.980.000	105.120.980.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	176.631.644.818	176.631.644.818	288.823.507.836	215.659.843.018	103.467.980.000	103.467.980.000	
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)	83.306.330.000	83.306.330.000	112.100.000.000	42.793.670.000	14.000.000.000	14.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm (3)	64.422.973.662	64.422.973.662	132.837.705.345	153.057.711.683	84.642.980.000	84.642.980.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (4)	28.902.341.156	28.902.341.156	43.885.802.491	14.983.461.335	-	-	
Vay các đối tượng khác	15.653.000.000	15.653.000.000	14.000.000.000	4.825.000.000	4.825.000.000	4.825.000.000	
Ông Dương Quang Lưu	15.303.000.000	15.303.000.000	14.000.000.000	-	1.653.000.000	1.653.000.000	
Ông Nguyễn Trọng Dũng	350.000.000	350.000.000	-	-	1.303.000.000	1.303.000.000	
b) Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	55.462.068.509	55.462.068.509	2.864.375.500	4.958.135.991	57.555.829.000	57.555.829.000	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Cầu Giấy (5)	55.462.068.509	55.462.068.509	2.864.375.500	4.958.135.991	57.555.829.000	57.555.829.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (6)	1.788.880.000	1.788.880.000	-	536.670.000	2.325.550.000	2.325.550.000	
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (7)	20.669.126.100	20.669.126.100	2.333.775.500	1.000.000.000	19.335.350.600	19.335.350.600	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (8)	32.500.000.000	32.500.000.000	-	2.500.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (9)	504.062.409	504.062.409	530.600.000	26.537.591	894.928.400	894.928.400	
Cộng	247.746.713.327	247.746.713.327	305.687.883.336	220.617.979.009	162.676.809.000	162.676.809.000	

CÔNG TY CỔ NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BÁC
Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

- (1) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành số: 01/2015/4290213 ngày 20/04/2015, hạn mức là 120.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hồ tiêu. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay.
- (2) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Phụ lục số: 1483LAV201500346 Ngày 30/06/2015, hạn mức hợp đồng là 85.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, tằm... Lãi vay trả hàng tháng, gốc trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay.
- (3) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm số HKI-HDCTD/16033 ngày 24/03/2016, hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng. Mục đích vay là: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là thẻ tiết kiệm có kỳ hạn VCB số 03384550 của ông Trần Minh Tuấn theo Hợp đồng cầm có số HKI-HDCC/16004 ngày 24/03/2016, trị giá 6.000.000.000 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số: 71-03.15/HĐTD/TPBANK/TTKH.HO ngày 26/03/2015, hạn mức hợp đồng là 200.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hồ tiêu. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay.
- (5) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á số REF1503500166/HĐTD ngày 13/02/2015, hạn mức hợp đồng là 3.220.000.000 VND, thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích vay là mua 01 xe ô tô JAGUAR PORTFOLIO, đã qua sử dụng, sản xuất tại Anh, theo hợp đồng mua bán số 261214/HĐMB/TP ngày 26/12/2014. Gốc và lãi vay trả theo 36 kỳ (01 tháng/kỳ). Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô JAGUAR PORTFOLIO, mang biển số 30A - 569.78, giá trị tài sản đảm bảo là 4.600.000.000 VND.
- (6) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành số: 01/2015/4290213/HĐTDTH ngày 20/10/2015, hạn mức hợp đồng là 28.389.750.000 VND, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội Kinh Bắc tại Lô đất số D1.5.2, KCN Nhơn Hoà, Nhơn Thọ, An Nhơn, Bình Định. Lãi vay trả theo 48 kỳ (01 tháng/kỳ), gốc vay trả theo 16 kỳ (3 tháng/kỳ) kể từ khi hết hạn rút vốn. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các bất động sản đã hình thành, đang được hình thành và sẽ hình thành thuộc dự án; tất cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà Bên Vay được hưởng tại dự án; tất cả các khoản thu nhập, lợi tức, lợi ích phát sinh từ chuyển nhượng, thực chi dự án.
- (7) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số: 1483 LAV201500652 ngày 14/02/2015, hạn mức vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là thanh toán tiền mua tài sản trên đất cho Công ty CP Nông Nghiệp Lumex Việt Nam theo Hợp đồng mua bán số 01/2015/HĐMB/LUMEX-HKB ký ngày 29/10/2015 giữa Công ty CP Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc và Công ty CP Nông Nghiệp Lumex Việt Nam. Lãi vay trả theo 84 kỳ (01 tháng/kỳ), gốc vay trả theo 28 kỳ (3 tháng /kỳ). Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô D2.5.1 KCN Nhơn Hoà, Nhơn Thọ, An Nhơn, Bình Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA072985, số vào sổ cấp GCN: CT03973 do UBND tỉnh Bình Định cấp ngày 24/11/2015.

CÔNG TY CỔ NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

(8): Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo dự án ĐTPT số 01/2011/DA/VCB.TX-HNKKB ngày 25/05/2011, hạn mức hợp đồng là 12.000.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Nguồn vốn vay gồm nguồn Vietcombank là 3 tỷ, nguồn JICA là 9 tỷ. Mục đích vay là đầu tư tổ hợp chế biến nông sản và thực phẩm xuất khẩu. Thời gian ân hạn là 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Giá trị tài sản đảm bảo là 19.263.000.000 VND.

Lãi suất vay vốn:

- Nguồn Vietcombank

Lãi suất áp dụng bằng lãi suất sản cho vay trung hạn của Vietcombank - CN Thanh Xuân từng thời kỳ sẽ điều chỉnh giảm 1% thay đổi theo thời kỳ thay đổi lãi suất của VCB (lãi suất trong kỳ là 12,5%/năm).

- Nguồn JICA

Lãi suất áp dụng bằng lãi suất sản cho vay trung hạn của Vietcombank - CN Thanh Xuân từng thời kỳ sẽ điều chỉnh giảm 2% (thay đổi 03 tháng/lần kể từ ngày 04/10/2011) (lãi suất trong kỳ là 12,5%/năm).

(9): Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số 01/2016-HĐTD/NHCT3216-HNKKB ngày 29/03/2016, hạn mức hợp đồng là 530.600.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Mục đích vay là mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Tài sản đảm bảo là xe TOYOTA INNOVA, biển số: 30E - 133.63, giá trị tài sản đảm bảo là 758.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a - DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	157.215.000.000				17.457.664.485	174.672.664.485
Tăng vốn năm trước	42.785.000.000				42.785.000.000	42.785.000.000
Lãi trong năm trước					4.438.030.089	4.438.030.089
Tăng khác			850.000.000		850.000.000	850.000.000
Giảm vốn trong năm trước					-	-
Phân phối lợi nhuận					-	-
Lỗ trong năm trước					-	-
Giảm khác					453.998.472	453.998.472
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000		850.000.000		21.441.696.102	222.291.696.102
Tăng vốn trong kỳ	315.999.990.000					315.999.990.000
Lãi trong kỳ					889.651.747	889.651.747
Tăng khác			4.517.642.786			4.517.642.786
Giảm vốn trong kỳ					-	-
Phân phối lợi nhuận					-	-
Lỗ trong kỳ					-	-
Giảm khác (*)					20.517.632.786	20.517.632.786
Số dư cuối kỳ	515.999.990.000		5.367.642.786		1.813.715.063	523.181.347.849

(*) là khoản tăng vốn bằng chia cổ tức năm 2014 theo nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 26/5/2016

Tăng quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 29/05/2016

15.999.990.000

4.517.642.786

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	515.999.990.000	200.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp đầu kỳ		200.000.000.000	157.215.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		315.999.990.000	42.785.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ			
- Vốn góp cuối kỳ		515.999.990.000	200.000.000.000
d) Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		51.599.999	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		51.599.999	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		51.599.999	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		51.599.999	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		34,00	200,75
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần			
d) Cổ tức			
e) Các quỹ của doanh nghiệp			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		5.367.642.786	850.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		177.205.000	187.205.000
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.			

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	324.725.967.412	229.781.287.653
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.758.595	137.955.278
Cộng	324.804.726.007	229.919.242.931
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	60.350.130	
Cộng	60.350.130	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng đã bán	302.823.984.255	212.710.231.771
Giá vốn cung cấp dịch vụ	55.407.084	67.295.000
Cộng	302.879.391.339	212.777.526.771
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	139.724.359	1.586.825
Lãi chênh lệch tỷ giá	90.540.220	52.627.426
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	74.858.320	
Cộng	305.122.899	54.214.251
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	5.135.852.291	2.817.510.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.904.442	4.861.108
Cộng	5.152.756.733	2.822.371.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	Kỳ này	Kỳ trước
6 . THU NHẬP KHÁC		
- Thu từ thanh lý, nhượng bán		2.904.040.405
- Các khoản khác	22.303.266	
Cộng	22.303.266	2.904.040.405
7 . CHI PHÍ KHÁC		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.910.034.230
- Các khoản bị phạt		225.780.038
- Các khoản khác	70.000.000	
Cộng	70.000.000	3.135.814.268
8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP THEO YẾU TỐ		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
Chi phí nhân viên	9.406.483.152	6.208.860.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.797.644.000	2.755.846.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.745.250.730	762.217.708
Chi phí bằng tiền khác	2.824.083.751	1.460.810.190
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.039.504.671	1.229.986.434
Chi phí bằng tiền khác	6.236.992.249	2.702.806.597
Cộng	15.643.475.401	8.911.667.526
9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	56.523.841.838	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.797.644.000	2.755.846.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.283.242.430	762.217.708
Chi phí bằng tiền khác	7.022.830.047	3.196.901.487
Cộng	2.992.750.624	2.196.701.734
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế		
+ Chi phí nâng cấp tài sản không có hóa đơn tài chính, CP khấu hao ô tô tương ứng giá trị trên 1,6 tỷ	658.034.260	444.814.944
+ Chi phí nộp phạt trên tài khoản chi phí khác		225.780.038
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế	1.984.212.829	5.900.712.823
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	436.526.822	1.298.156.821
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	889.651.747	3.931.961.020

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN

1 . Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản tiền chi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đơn vị sau:

	Giá trị (VND)
- Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	80.000.000.000
- Công ty CP Nông nghiệp LUMEX Việt Nam	220.000.000.000
Cộng	300.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện quan trọng trong kỳ

a) Tăng vốn chủ sở hữu trong kỳ

Trong kỳ, Công ty có thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và chào bán cổ phiếu ra công chúng:

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Mã chứng khoán: HKB

Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 31.600.000 cổ phiếu (Trong đó: để trả cổ tức cổ phiếu: 1.600.000 cổ phiếu, để bán cho cổ đông hiện hữu: 30.000.000 cổ phiếu)

Ngày phát hành: 25/03/2016

Ngày bắt đầu chào bán: 25/03/2016

Ngày kết thúc chào bán cho cổ đông hiện hữu: 20/05/2016

Tổng số vốn góp tăng trong kỳ là: 315.999.990.000 VND. Trong đó:

- Trị giá số vốn đã góp bằng tiền chuyển vào tài khoản ngân hàng của Công ty là 300.000.000.000 đồng

- Trị giá số vốn đã góp thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 15.999.990.000 đồng

b) Sử dụng vốn trong kỳ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/12/2015, mục đích ban đầu của khoản tăng vốn trị giá 300.000.000.000 đồng thu được từ đợt tăng vốn chủ sở hữu là bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, nhưng do thời hạn tăng vốn (đến cuối tháng 5/2016) mới kịp tăng vốn nên không thể kịp mùa vụ thu mua nông sản thu hoạch từ tháng 12/2015 đến tháng 4/2016. Công ty đã sử dụng nguồn vốn tín dụng từ ngân hàng và nguồn vốn huy động bên ngoài để phục vụ các đơn hàng trong thời gian vừa qua và kế hoạch trong thời gian tới mà chưa cần đến nguồn vốn nêu trên.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/05/2016 và Biên bản họp hội đồng quản trị số 07/2016/BB-HĐQT ngày 13/05/2016 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (HKB) quyết định việc thay đổi mục đích sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu năm 2015 sang hình thức Hợp tác đầu tư theo đúng kế hoạch và chiến lược phát triển của HKB, chi tiết hợp tác đầu tư như sau:

Tên đơn vị	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị vốn góp theo hợp đồng	Giá trị vốn thực góp đến ngày 30/06/2016
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty CP Nông nghiệp LUMEX Việt Nam (**)	220.000.000.000	220.000.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

(*): Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HĐHTKDĐT/HKB ngày 30/05/2016 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (bên A) và Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai (bên B), số tiền: 80.000.000.000 VND, thời hạn 15 năm nhằm đầu tư hệ thống Logistic, chế biến nông sản và phát triển quỹ đất trồng vùng nguyên liệu tại Tây Nguyên. Theo đó, tỷ lệ phân chia lợi nhuận là bên A hưởng 70%, bên B hưởng 30%.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTKDĐT/HKB ngày 30/05/2016 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (bên A) và Công ty Cổ phần Nông nghiệp LUMEX Việt Nam (bên B), số tiền: 220.000.000.000 VND, thời hạn 15 năm nhằm đầu tư phát triển quỹ đất trồng vùng nguyên liệu cây công nghiệp/ nông sản, phục vụ dự án trồng vùng nguyên liệu và chăn nuôi ở quy mô công nghiệp. Theo đó, tỷ lệ phân chia lợi nhuận là bên A hưởng 70%, bên B hưởng 30%.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
 05 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

toàn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

	Sấn lát	Ngô	Gạo	Tiêu đen	Dịch vụ	Nhang, tấm tre	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
ước								
thu thuần về bán hàng và cung cấp	99.436.532.400	5.234.848.829	4.964.960.000	120.144.946.424	137.955.278	-	-	229.919.242.931
ra bên ngoài								
thu thuần về bán hàng và cung cấp								
giữa các bộ phận								
doanh thu thuần về bán hàng và	99.436.532.400	5.234.848.829	4.964.960.000	120.144.946.424	137.955.278	-	-	229.919.242.931
cấp dịch vụ								
ón	91.054.189.822	4.154.491.419	4.483.000.000	113.018.550.530	67.295.000			212.777.526.771
kinh doanh theo bộ phận	8.382.342.578	1.080.357.410	481.960.000	7.126.395.894	70.660.278			17.141.716.160
hi phí không phân bổ theo bộ phận								8.911.667.526
thuần từ hoạt động kinh doanh								8.230.048.634
h thu hoạt động tài chính								54.214.251
hi tài chính								2.822.371.181
nhập khác								2.904.040.405
hi khác								3.135.814.268
hi thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								1.298.156.821
hi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								-
thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								3.931.961.020
chi phí đã phát sinh để mua tài								5.368.972.182
ố định và các tài sản dài hạn khác								828.235.978
chi phí khấu hao và phân bổ chi								618.098.480
ả trước dài hạn								
giá trị các khoản chi phí lớn								
g bằng tiền (trừ chi phí khấu hao								
ân bỏ chi phí trả trước dài hạn)								

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
05 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

n và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản lát	Ngô	Café	Tiêu đen	Dịch vụ	Nhang, tấm tre	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
này								
n trực tiếp của bộ phận	9.099.450.755	723.901.426		187.293.116.733		842.618.494	-	197.959.087.408
ti sản không phân bổ theo bộ phận								588.143.638.282
<i>tài sản</i>								786.102.725.690
hải trả trực tiếp của bộ phận				173.578.400.148			-	173.578.400.148
hải trả không phân bổ theo bộ phận								89.342.977.693
<i>nợ phải trả</i>								262.921.377.841

	Sản lát	Ngô	Gạo	Tiêu đen	Dịch vụ	Nhang, tấm tre	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
tu năm								
hải trả trực tiếp của bộ phận	118.506.144.989	4.026.616.646	4.438.192.597	105.786.320.285		1.386.240.714	-	234.143.515.231
hải trả không phân bổ theo bộ phận								168.101.684.499
<i>tài sản</i>								402.245.199.730
hải trả trực tiếp của bộ phận				4.825.000.000				67.825.000.000
hải trả không phân bổ theo bộ phận								112.128.503.628
<i>nợ phải trả</i>								179.953.503.628

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
5 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

o cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Y

Đơn vị tính: VND

Chi tiết	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng
thu thuần bán hàng ra bên ngoài	206.630.459.175	118.174.266.832	324.804.726.007
in bộ phận	-	-	-
chỉ phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-

ước

Chi tiết	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng
thu thuần bán hàng ra bên ngoài	15.030.616.550	214.888.626.381	229.919.242.931
in bộ phận	-	-	-
chỉ phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	7.924.467.155	75.201.219.162
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	24.000.000.000	33.800.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.051.239.573	113.258.229.368

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Cộng
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	247.746.713.327	-	-	247.746.713.327
Phải trả người bán	8.945.658.338	-	-	8.945.658.338
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	102.471.852	-	-	102.471.852
Số đầu năm				
Các khoản vay	162.676.809.000	-	-	162.676.809.000
Phải trả người bán	8.697.248.385	-	-	8.697.248.385
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	(471.898)	-	-	(471.898)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4.5 Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.183.355.329	12.183.355.329	75.322.485.797	75.322.485.797
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.051.239.573	(*)	113.258.229.368	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	24.000.000.000	(*)	33.800.000.000	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	-	(*)	-	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(192.284.644.818)	(192.284.644.818)	(105.120.980.000)	(105.120.980.000)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(9.048.130.190)	(9.048.130.190)	(8.696.776.487)	(8.696.776.487)
- Vay dài hạn	(55.462.068.509)	(55.462.068.509)	(57.555.829.000)	(57.555.829.000)
	(112.560.248.615)	(*)	51.007.129.678	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5. Thông tin về các bên liên quan

a) Số dư công nợ phải thu khác và cho vay với các bên liên quan tại 30/06/2016:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư tại 30/06/2016
Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam	Công ty là chủ sở hữu, vốn góp chiếm 15%	Hợp tác đầu tư	220.000.000.000	220.000.000.000
Ông Dương Quang Lư	Chủ tịch HĐQT	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	14.000.000.000	15.303.000.000

b) Lương và thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc:

Họ Tên	Chức vụ	Kỳ này VND
Ông Dương Quang Lư	Chủ tịch HĐQT	451.027.000
Ông Dương Đức Ngọc	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc	365.008.250
Ông Trần Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	101.840.000
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên HĐQT, kiêm thành viên Ban kiểm soát	180.160.000
Ông Dương Danh Quân	Trưởng ban kiểm soát bổ nhiệm ngày 31/05/2016	17.360.000
Ông Trịnh Quốc Đạt	Thành viên Ban kiểm soát	45.620.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	27.360.000
Bà Nguyễn Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát miễn nhiệm ngày 31/05/2016	91.129.500
Cộng		1.279.504.750

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc và Báo cáo tài chính văn phòng năm 2015 của Công ty chưa được kiểm toán.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Hạnh

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Dương Đức Ngọc

